TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-ST
Ngày: 13/4/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Thu Vân;
2. Ông Đường Thanh Chánh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phùng Ngọc B, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Anh Lữ Văn T1, sinh năm: 1988;
Địa chỉ: ấp X, xã TA, huyện B, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
(Bà T2 vắng mặt; các đương sự khác có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lữ Văn T1 trình bày:

Qua quen biết, vào ngày 26/12/2021, chị Phùng Ngọc B có cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 186.000.000 đồng, không tính lãi; thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày 26/12/2021 đến hết ngày 26/6/2022. Bà T2 đã nhận đủ số tiền trên. Chị B và bà

T2 có lập giấy cho mượn tiền ngày 26/12/2021 để cụ thể việc cho vay này, chị B và bà T2 cùng thống nhất ký tên.

Đến hạn trả nợ, bà T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận. Chị B nhiều lần liên hệ bà T2 để yêu cầu trả nợ nhưng bà T2 không trả. Nay, chị B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T2 trả số tiền vay là 186.000.000 đồng và tính lãi bắt đầu tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tạm tính đến ngày 27/9/2022 là 4.631.400 đồng. Tổng cộng là 190.631.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, anh T1, đại diện cho nguyên đơn là chị B, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bà T2 còn nợ của chị B tổng số tiền là 200.769.000 đồng; trong đó: tiền vốn là 186.000.000 đồng; tiền lãi là 14.769.000 đồng.

Bà T2 đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho chị B về nơi cư trú mới. Chị B không có thông tin về nơi cư trú mới của bà T2 để cung cấp cho Tòa án. Anh T1 yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên toà Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Linh, chị Hoa vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay không có lý do.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Ngọc B, buộc bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả cho chị B tổng số tiền 200.769.000 đồng, trong đó vốn là 186.000.000 đồng; lãi 14.769.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngày 11/10/2022, chị Phùng Ngọc B khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T2 trả cho chị B số nợ còn thiếu là 200.769.000 đồng, trong đó tiền vốn là 186.000.000 đồng, tiền lãi là 14.769.000 đồng. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc "Tranh

chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa hôm nay. Xét thấy, tại "Giấy cho mượn tiền" ngày 26/12/2021 là tờ giấy viết tay trên mẫu in sẵn, không có công chứng, chứng thực có nhiều nội dung, trong đó có nội dung bên mượn là Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; CMND số 321 227 883 cấp ngày 13/6/2014 tại Công an Bến Tre; địa chỉ: ấp N, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Dưới mục "Bên mượn" có chữ ký "T2" và chữ viết "Nguyễn Thị T2". Theo anh T1, đại diện của nguyên đơn, chữ ký và chữ viết vừa nêu là của bà Nguyễn Thị T2, bị đơn trong vụ kiện Tòa án đang thụ lý giải quyết. Xét thấy, tại "Kết luận giám định" số 53/2023/KL-KTHS ngày 06/02/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre kết luận: chữ ký "T2", chữ viết "Nguyễn Thị T2" dưới mục "Bên mượn" trên tài liệu cần giám định (Giấy cho mượn tiền) so với chữ ký "T2", chữ viết "Nguyễn Thị T2" trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết ra. Như vậy có cơ sở khẳng định, người ký mượn tiền trong "Giấy cho mượn tiền" ngày 26/12/2021 là bà Nguyễn Thị T2 như lời trình bày của anh T1, đại diện nguyên đơn.

Tại "Giấy cho mượn tiền" ngày 26/12/2021 thể hiện địa chỉ của bà T2 tại ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, sau đó bà T2 thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện nghĩa vụ với chị B mà không thông báo cho chị B biết về nơi cư trú mới, thể hiện tại Công văn số: 84/TA ngày 17/10/2022 và "Biên bản xác minh" ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tại Công an xã T xác định: bà T2 vẫn còn đăng ký thường trú tại ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng hiện nay bà T2 không còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên. Theo Biên bản xác minh ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tại xã T xác định: Bà T2 đi khỏi địa phương là do nợ nần, chủ nợ đòi gây áp lực nên bà T2 bỏ đi. Ông Phan Văn L, là chồng của bà T2, vẫn còn sinh sống và mua bán cây giống tại địa chỉ ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre là nơi có căn nhà của vợ chồng bà T2 sinh sống. Bà T2 hiện không còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên nhưng trước khi bà T2 đi bà T2 sinh sống tại địa chỉ này. Từ các căn cứ nêu trên có cơ sở xác định bà T2 cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử vắng mặt bà T2 là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] *Đối với yêu cầu của chị B yêu cầu bà T2 trả số tiền 186.000.000 đồng:*

Theo anh T1, đại diện cho nguyên đơn: vào ngày 26/12/2021, chị Phùng Ngọc B có cho bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 186.000.000 đồng, không tính lãi; thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày 26/12/2021 đến hết ngày 26/6/2022. Bà T2 đã nhận đủ số tiền trên. Đến hạn trả nợ, bà T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận. Chị B

nhiều lần liên hệ bà T2 để yêu cầu trả nợ nhưng bà T2 không trả. Chị B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T2 trả số tiền vay là 186.000.000 đồng và tính lãi bắt đầu tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tạm tính đến ngày 27/9/2022 là 4.631.400 đồng. Tổng cộng là 190.631.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là giấy cho mượn tiền.

Đối với yêu cầu của chị B, bà T2 vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên không có lời trình bày và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Xét thấy, tại "Giấy cho mượn tiền" ngày 26/12/2021 thể hiện: chị B cho bà T2 vay số tiền là 186.000.000 đồng để xoay sở kinh tế, mua bán kiểng; thời hạn trả là 06 tháng (trả một lần vào ngày 26/6/2022 dương lịch). Dưới mục "Bên mượn" có chữ ký "T2" và chữ viết "Nguyễn Thị T2". Như đã nêu trên, chữ ký "T2" và chữ viết "Nguyễn Thị T2" đã được khẳng định là của bà Nguyễn Thị T2 tại Kết luận giám định số 53/2023/KL-KTHS ngày 06/02/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre. Điều này có cơ sở xác định, bà T2 có vay của chị B số tiền 186.000.000 đồng như trong Giấy cho mượn tiền ngày 26/12/2021. Trong giấy cho mượn tiền này thể hiện ngày trả tiền là ngày 26/6/2022, theo anh T1, đại diện cho chị B xác định bà T2 chưa trả số tiền nêu trên cho chị B. Bà T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Theo hồ sơ không có chứng cứ chứng minh bà T2 đã trả nợ số tiền nêu trên cho chị B nên có căn cứ xác định, bà T2 còn nợ của chị B số tiền 186.000.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của chị B là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Cần buộc bà T2 có trách nhiệm trả cho chị B số tiền là 186.000.000 đồng.

[3] *Đối với yêu cầu của chị B về tiền lãi tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng*.

Theo anh T1, đại diện của nguyên đơn trình bày: chị B cho bà T2 vay số tiền 186.000.000 đồng không tính lãi. Tại "Giấy cho mượn tiền" ngày 26/12/2021 cũng không có nội dung thỏa thuận về lãi. Anh T1 yêu cầu Tòa án tính lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thời điểm tính lãi bắt đầu tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/4/2023 là 09 tháng 17 ngày. Cụ thể: 186.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng 17 ngày = 14.769.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Cần buộc bà T2 có trách nhiệm trả cho chị B tổng số tiền vốn và lãi là 186.000.000 đồng + 14.769.000 đồng = 200.769.000 đồng.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

* Án phí: bà Thủy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 10.038.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

* Chi phí tố tụng: chi phí giám định số tiền là 2.550.000 đồng bà T2 phải chịu. Chị B đã nộp tiền tạm ứng chi phí nêu trên cho Tòa án. Cần buộc bà T2 có trách nhiệm hoàn trả cho chị B số tiền 2.550.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 161, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả cho chị Phùng Ngọc B số tiền là 200.769.000đ (Hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn đồng). Trong đó: tiền vốn là 186.000.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi là 14.769.000đ (Mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.038.000đ (Mười triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho chị Phùng Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.766.000đ (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai số 0000527 ngày 25/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị T2 phải chịu là 2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng). Bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Phùng Thị B số tiền 2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung